

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VWS)

CTCP Nước và Môi trường Việt Nam

Ngày 31/12/2024	19,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	3.2%	-

DT thuần 2024
70.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼15.2 -17.7%

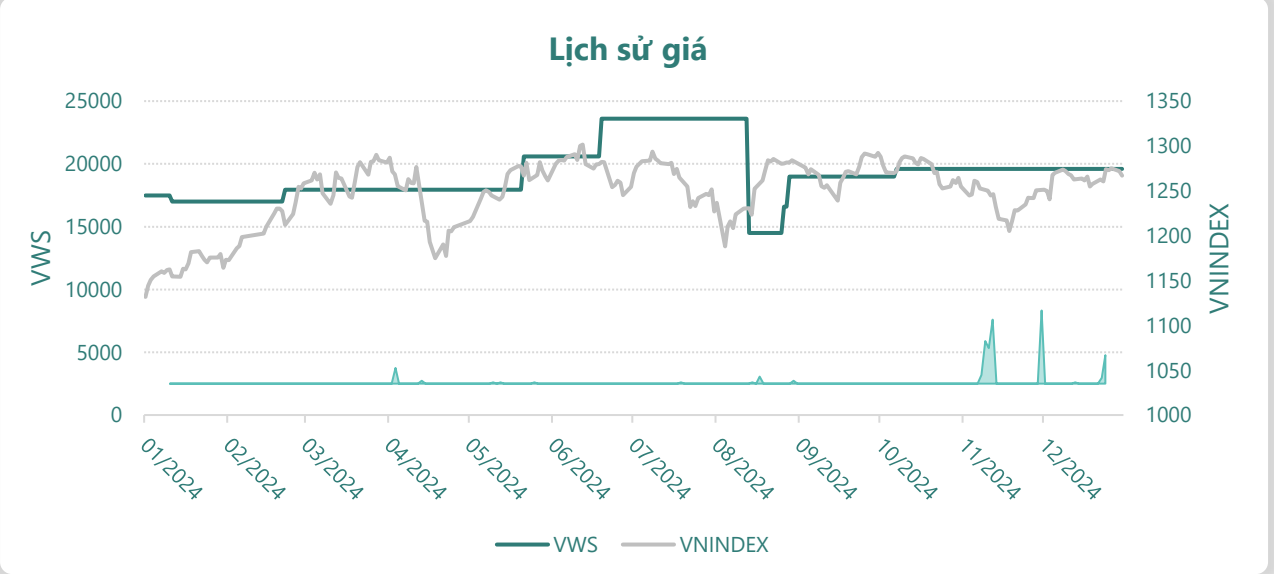
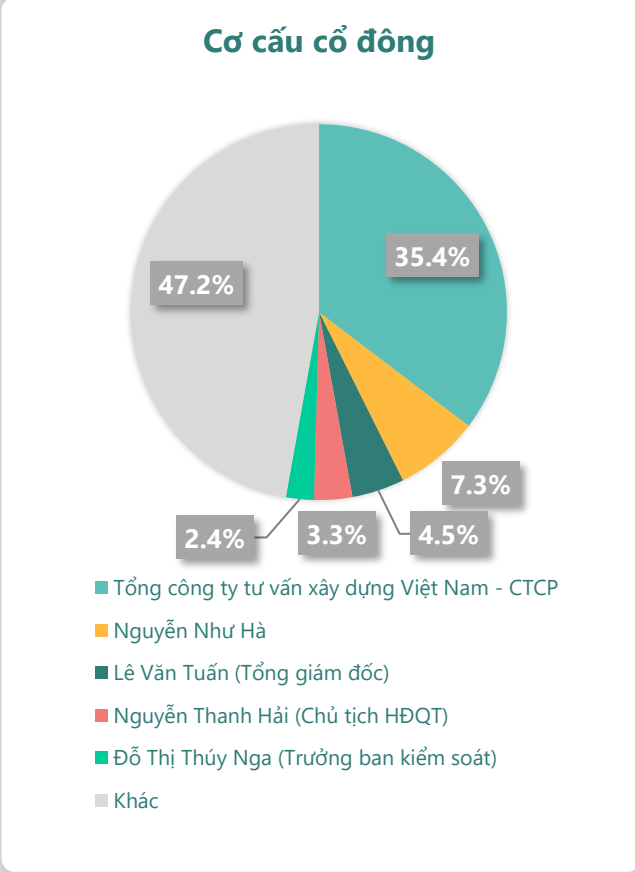
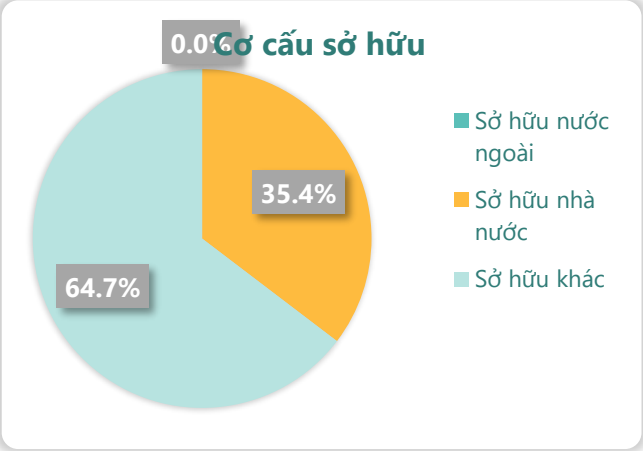
LN thuần 2024
-2.42
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.94 -260%

LN sau thuế 2024
8.40
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.87 450%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
15.1%
YoY: +/-▲ 13.0%

ROE 2024
16.1%
YoY: +/-▲ 13.2%

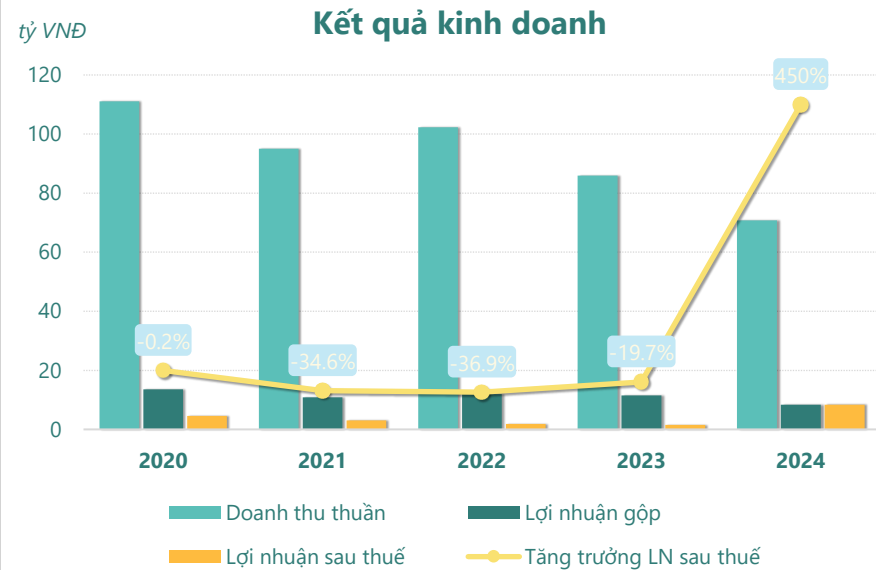
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,500 - 23,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	71
Số lượng CPLH (CP)	3,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.03
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **VWS** ghi nhận doanh thu thuần **70.73** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **8.40** tỷ đồng, lần lượt **giảm 17.7%** và **tăng 450%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **16.1%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

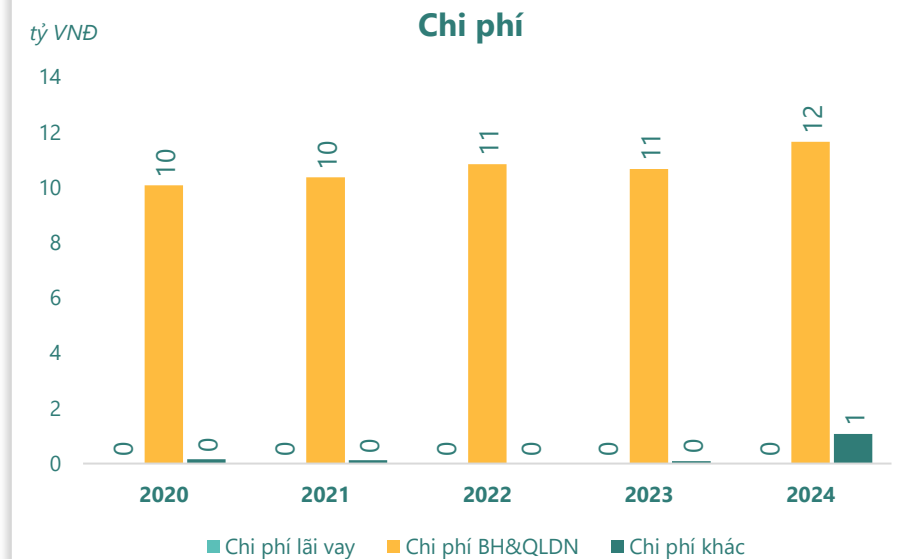
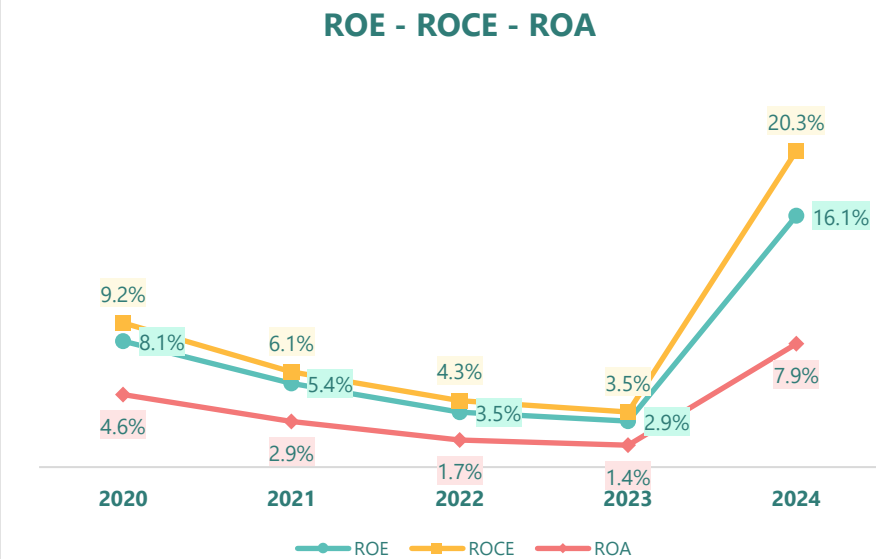
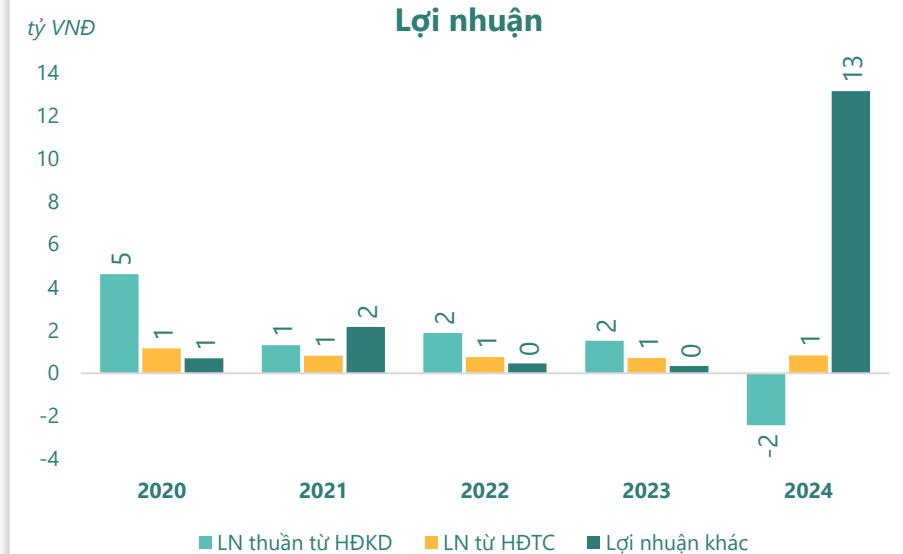
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của VWS năm 2024 giảm đi 3.94 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 2.42 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

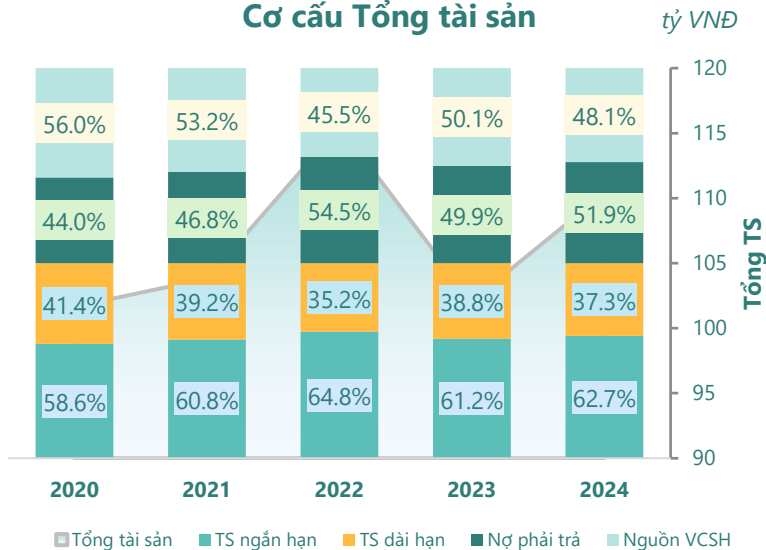
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng 0.00 tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức 11.66 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.08 tỷ đồng, tăng lên** so với năm trước.

ROE của VWS năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng 16.1%, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

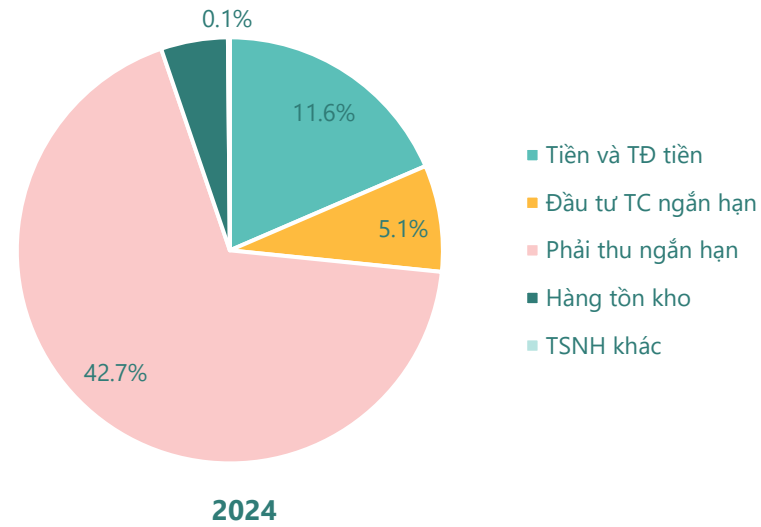
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VWS** năm 2024 tăng trưởng **8.12%** so với năm trước, đạt **110.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 62.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 51.9% và 48.1%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

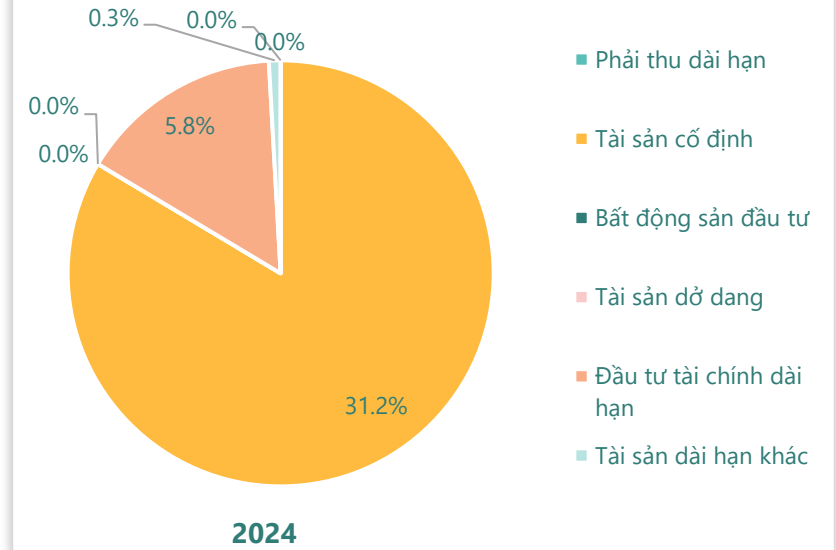
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VWS đạt **69.21** tỷ đồng, tăng trưởng **10.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **62.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **42.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 11.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

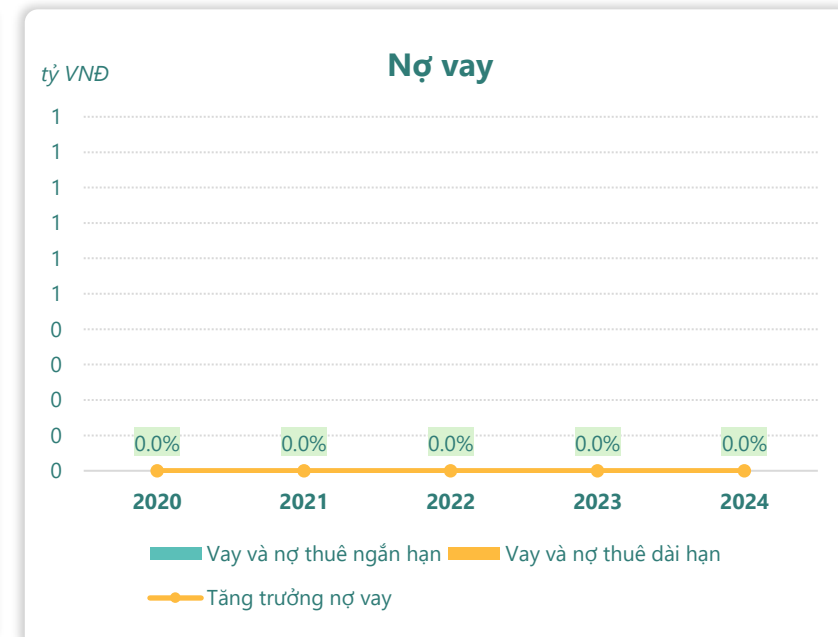
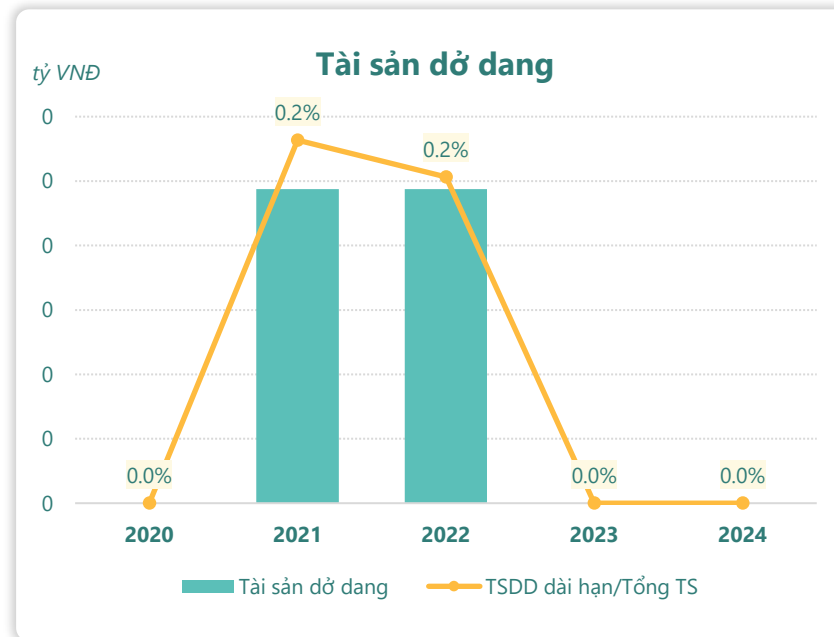
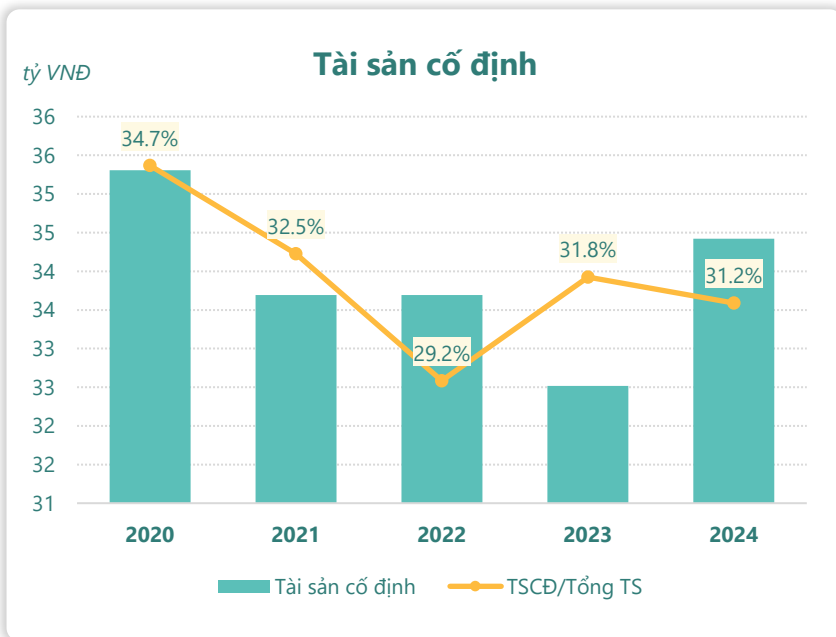
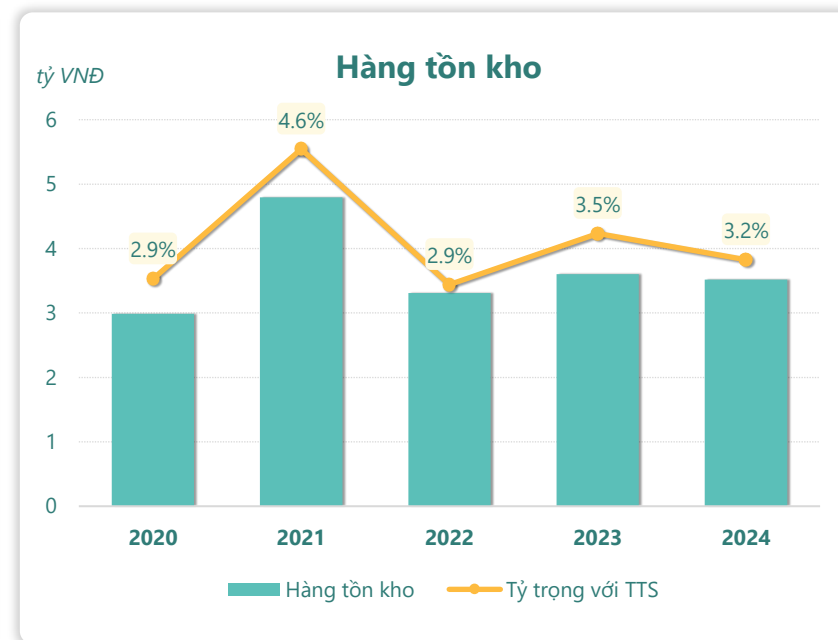
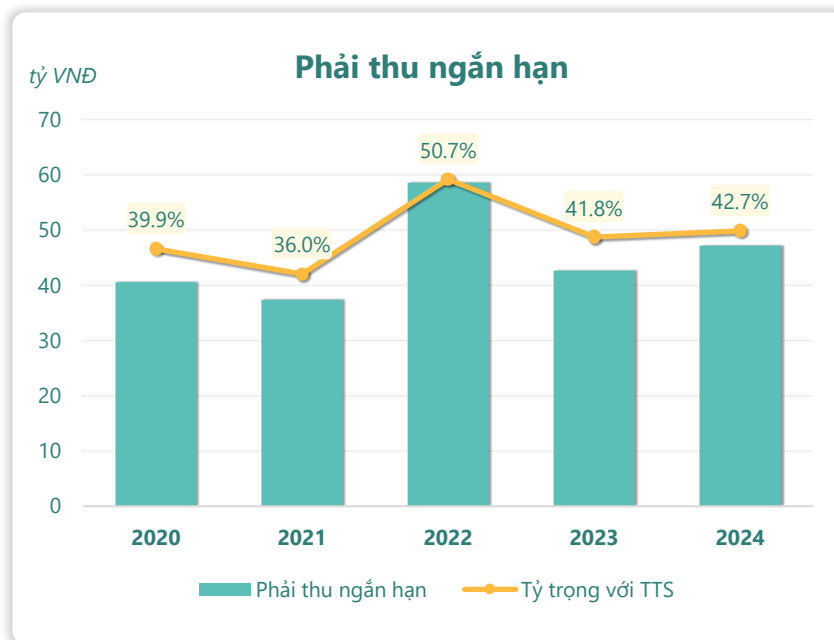
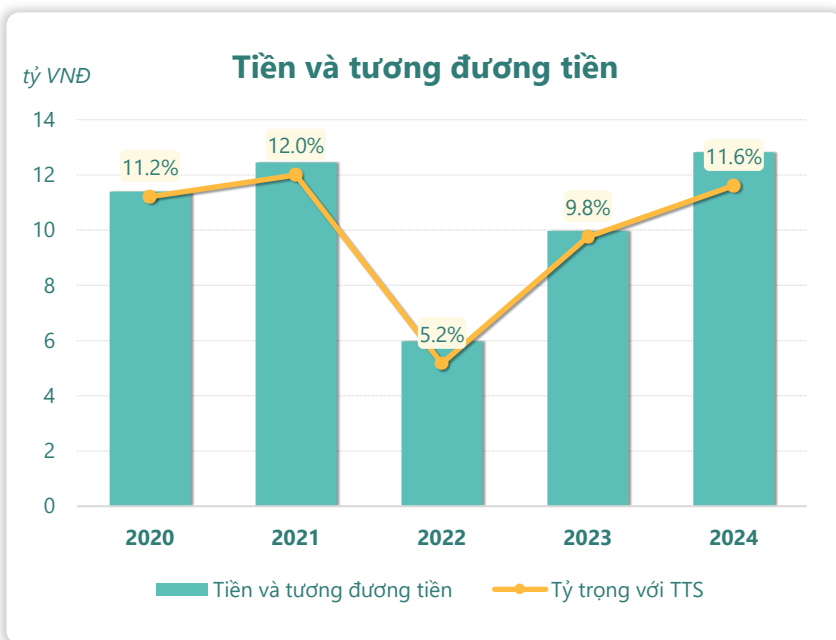


Tài sản dài hạn tăng trưởng **4.02%** so với năm trước và đạt **41.18** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **37.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **31.2%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 5.79%.

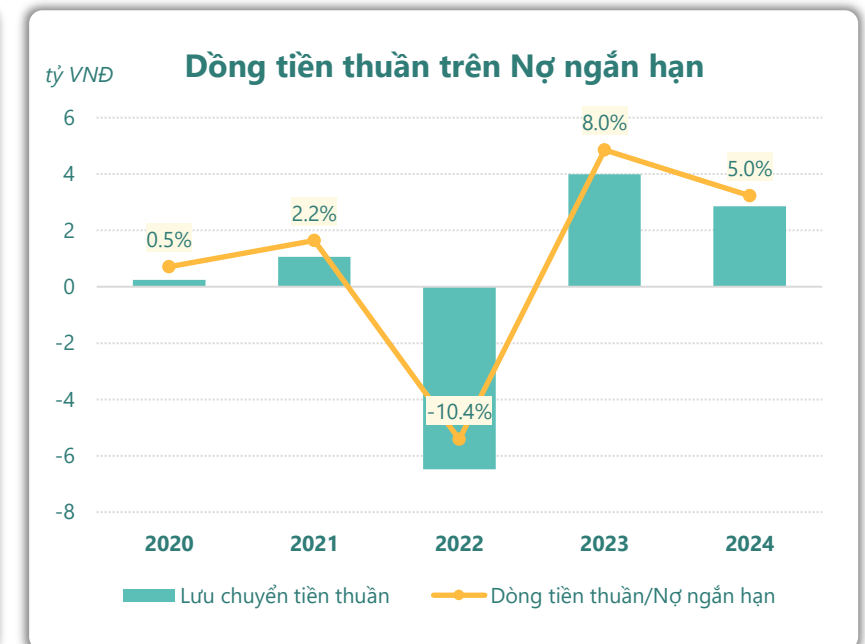
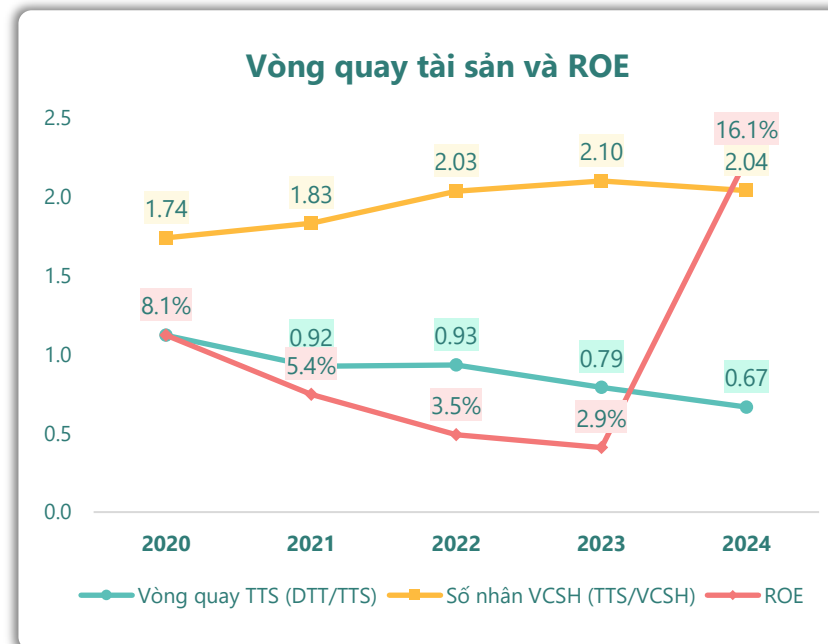
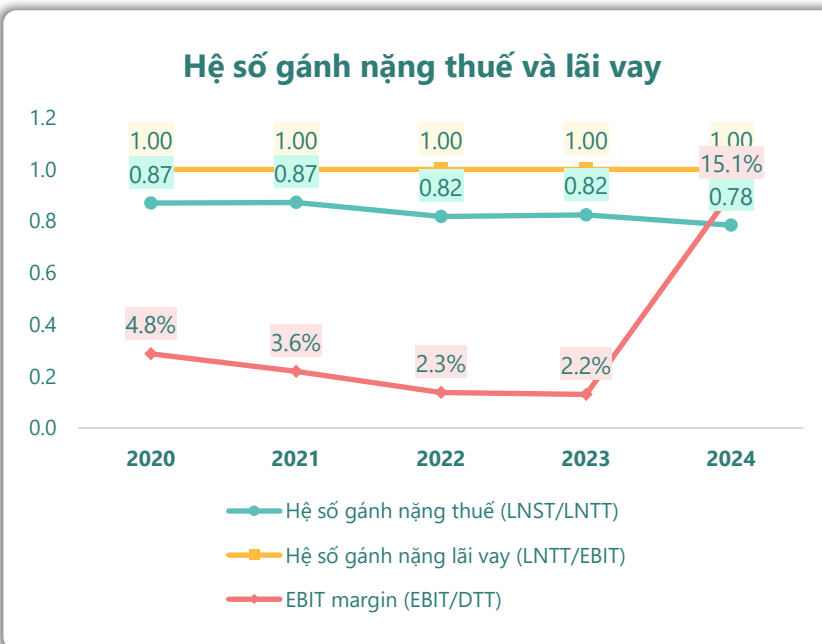
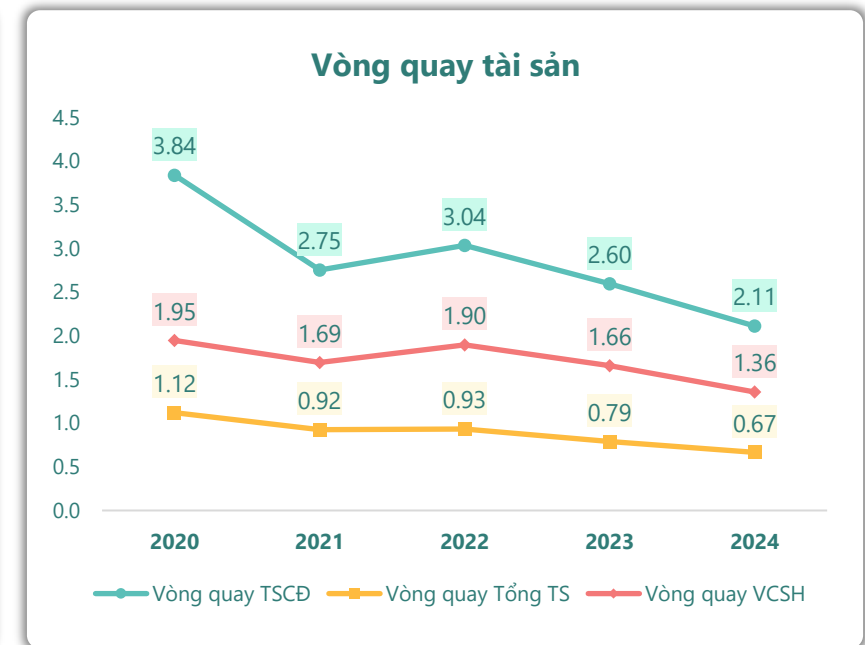
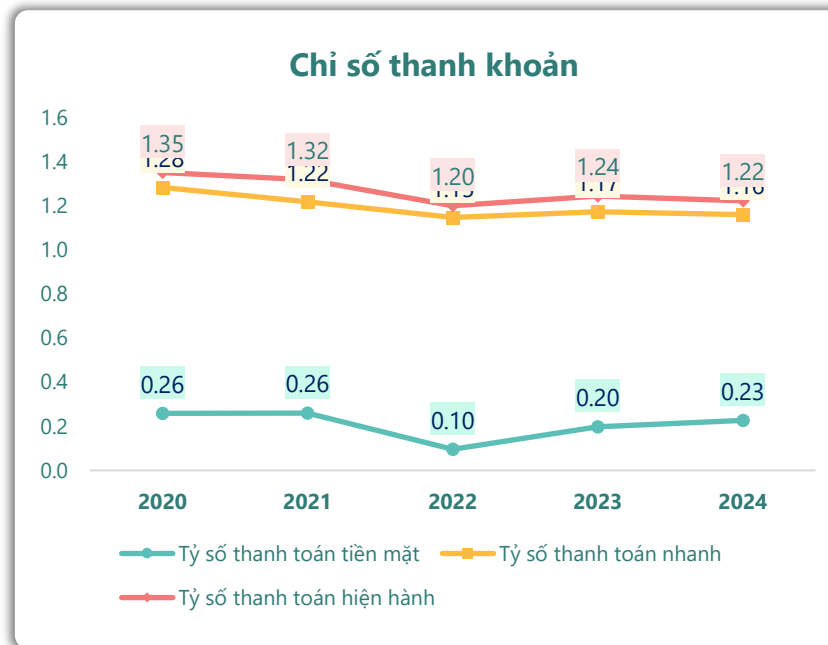
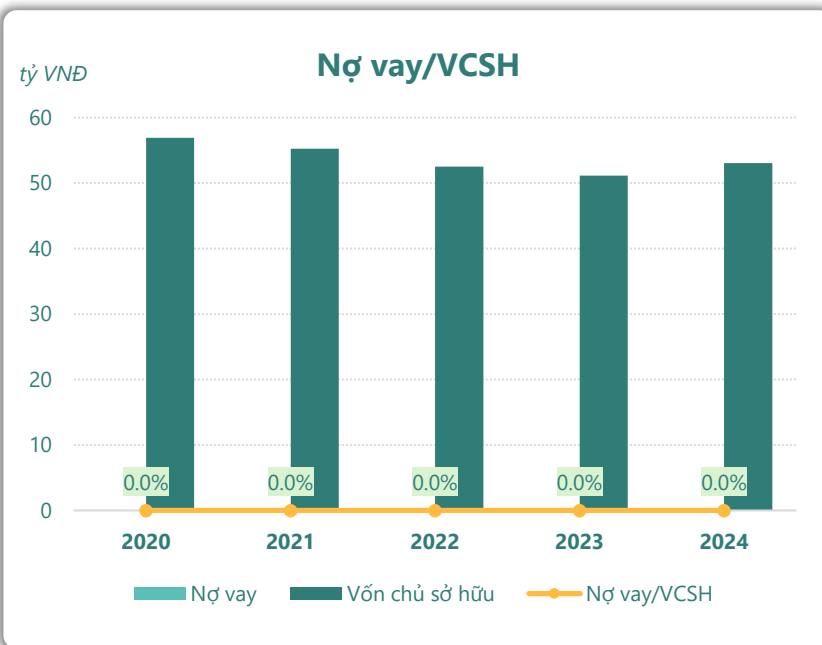
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	95.0	102	85.9	70.7
Giá vốn hàng bán	84.2	90.3	74.5	62.3
Lợi nhuận gộp	10.9	12.0	11.5	8.41
Doanh thu HĐTC	0.83	0.75	0.76	0.84
Chi phí TC	0.01	0.00	0.05	0.00
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	10.4	10.8	10.7	11.7
LN thuần từ HĐKD	1.31	1.87	1.52	-2.42
Lợi nhuận khác	2.15	0.45	0.34	13.1
LN trước thuế	3.46	2.32	1.85	10.7
Lợi nhuận sau thuế	3.01	1.90	1.53	8.40
LNST của CĐ cty mẹ	3.01	1.90	1.53	8.40

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.92	-3.06	1.28	4.82
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.26	0.17	5.60	4.52
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.60	-3.60	-2.88	-6.48
Tiền đầu kỳ	11.4	12.5	5.97	9.96
Lưu chuyển tiền thuần	1.06	-6.48	4.00	2.86
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	12.5	5.97	9.96	12.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	104	116	102	110
Tài sản ngắn hạn	63.2	74.9	62.5	69.2
Tiền và tương đương tiền	12.5	5.97	9.96	12.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.60	6.60	5.60	5.60
Phải thu ngắn hạn	37.4	58.6	42.6	47.2
Hàng tồn kho	4.80	3.31	3.60	3.52
Tài sản ngắn hạn khác	0.90	0.39	0.70	0.10
Tài sản dài hạn	40.7	40.6	39.6	41.2
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	33.7	33.7	32.5	34.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.24	0.24	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	6.39	6.39	6.39	6.39
Tài sản dài hạn khác	0.33	0.29	0.68	0.37
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	48.5	63.0	50.9	57.3
Nợ ngắn hạn	47.9	62.4	50.2	56.6
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	2.06	8.39	3.49	3.32
Nợ dài hạn	0.60	0.60	0.70	0.70
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	55.3	52.5	51.2	53.1
Vốn chủ sở hữu	55.3	52.5	51.2	53.1
Vốn điều lệ	36.0	36.0	36.0	36.0
Kinh phí và quỹ khác	0.01	0.01	0.01	0.01